

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VINH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 647/QĐ-UBND

Vinh An, ngày 09 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của xã Vinh An

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VINH AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/ND-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 03 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Vinh An về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 496/TTr-PKT, ngày 09 tháng 04 năm 2026 về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của xã Vinh An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của xã Vinh An (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- VP. HĐND và UBND xã;
- Các cơ quan chuyên môn UBND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



*Đặng Vũ Khang



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đồng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	103.058.000.000	155.377.522.414	52.319.522.414	151%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.203.000.000	949.998.740	(253.001.260)	79%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.203.000.000	949.998.740	(253.001.260)	79%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	101.855.000.000	151.833.158.199	49.978.158.199	15208%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101.522.000.000	101.522.000.000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	333.000.000	50.311.158.199	49.978.158.199	15108%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		362.270.010	362.270.010	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.232.095.465	2.232.095.465	
B	TỔNG CHI NSDP	103.058.000.000	152.856.541.768	49.798.541.768	148%
I	Tổng chi cân đối NSDP	102.725.000.000	139.569.428.506	36.844.428.506	136%
1	Chi đầu tư phát triển		9.673.144.706	9.673.144.706	
2	Chi thường xuyên	100.711.000.000	129.896.283.800	29.185.283.800	129%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	2.014.000.000	-	(2.014.000.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	333.000.000	-	(333.000.000)	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	333.000.000	-	(333.000.000)	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.185.083.573	13.185.083.573	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		102.029.689	102.029.689	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.520.980.646	2.520.980.646	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.203.000.000	1.203.000.000	3.544.364.215	3.544.364.215	79%	79%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.203.000.000	1.203.000.000	949.998.740	949.998.740	79%	79%
I	Thu nội địa	1.203.000.000	1.203.000.000	949.998.740	949.998.740	79%	79%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoại quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	568.000.000	568.000.000	503.011.798	503.011.798	89%	89%
8	Thu phí, lệ phí	198.000.000	198.000.000	98.097.500	98.097.500	50%	50%
	Phí và lệ phí trung ương						
	Phí và lệ phí tỉnh						
	Phí và lệ phí huyện						
	Phí và lệ phí xã, phường	155.000.000	155.000.000	98.097.500	98.097.500	63%	63%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000.000	12.000.000	15.646.084	15.646.084	130%	130%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	375.000.000	375.000.000	197.243.358	197.243.358	53%	53%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000.000	50.000.000	136.000.000	136.000.000	272%	272%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			362.270.010	362.270.010		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.232.095.465	2.232.095.465		



Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.058.000.000	152.856.541.768	128,98%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	102.725.000.000	139.569.428.506	128,98%
I	Chi đầu tư phát triển	-	9.673.144.706	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	9.673.144.706	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	100.711.000.000	129.896.283.800	128,98%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.117.000.000	66.897.799.608	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.014.000.000	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	333.000.000	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	333.000.000	-	
	Chi sự nghiệp giáo dục	333.000.000	-	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		102.029.689	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.185.083.573	



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	102.725.000.000	152.856.541.768	36.844.428.506	136%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	102.725.000.000	139.569.428.506	36.844.428.506	136%
I	Chi đầu tư phát triển	-	9.673.144.706	9.673.144.706	0%
I	Chi đầu tư cho các dự án	-	9.673.144.706	9.673.144.706	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		9.673.144.706	9.673.144.706	
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	100.711.000.000	129.896.283.800	29.185.283.800	129%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.117.000.000	66.897.799.608	1.780.799.608	103%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	3.460.000.000	4.755.874.697	1.295.874.697	137%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.398.000.000	1.489.997.986	91.997.986	107%
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	117.000.000	973.912.852	856.912.852	832%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	66.000.000	100.140.300	34.140.300	152%
-	Chi thể dục thể thao	225.000.000	280.285.880	55.285.880	125%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.486.000.000	1.279.585.312	(206.414.688)	86%
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.196.000.000	10.893.457.603	5.697.457.603	210%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.502.000.000	31.742.201.850	9.240.201.850	141%
-	Chi bảo đảm xã hội	147.000.000	10.293.396.972	10.146.396.972	7002%
-	Chi thường xuyên khác	997.000.000	1.189.630.740	192.630.740	119%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	2.014.000.000	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		102.029.689		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.185.083.573		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

[illegible]

III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	2.014.000.000		2.014.000.000	-		-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	333.000.000	-	333.000.000	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	333.000.000	-	333.000.000	-	-	-			
	Chi sự nghiệp giáo dục	333.000.000		333.000.000	-					
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				102.029.689		102.029.689			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				13.185.083.573		13.185.083.573			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

There is also

STT	Tên đơn vị	Dự toán (tỷ)						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi hỗ trợ song quỹ ở trung tâm chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	142.101.141.903	-	142.101.141.903	-	-	-	152.856.541.768	-	127.221.932.386	-	-	12.247.496.159	9.673.144.706	2.574.351.441	102.629.689	13.185.083.573	-	-	100%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	140.087.141.903	-	140.087.141.903	-	-	-	139.869.438.566	-	127.221.932.386	-	-	12.247.496.159	9.673.144.706	2.574.351.441			-	-	100%
1	Văn phòng HĐND-UBND	27.395.653.971		27.395.653.971	-			26.019.393.999		26.019.393.999			-							95%
2	Phòng Kinh tế	17.780.259.910		17.780.259.910	-			21.420.002.308		11.272.806.338			12.247.496.159	9.673.144.706	2.574.351.441					114%
3	Phòng văn hóa xã hội	14.096.292.090		14.096.292.090	-			10.991.046.105		10.361.916.380										72%
4	Trung tâm phục vụ kinh doanh công	1.053.774.790		1.053.774.790				1.605.398.195		1.605.398.195										95%
5	Văn phòng Đảng ủy	5.948.994.578		5.948.994.578	-			5.853.476.054		5.853.476.054			-							98%
6	UBND TQVN là	5.528.383.560		5.528.383.560	-			5.201.321.302		5.201.321.302			-							64%
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	967.166.300		967.166.300	-			914.294.831		914.294.831			-							95%
8	Trường Mẫu giáo Tân Phú	2.831.948.721		2.831.948.721	-			2.617.881.915		2.617.881.915			-							92%
9	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình	3.713.476.532		3.713.476.532	-			3.486.111.485		3.486.111.485			-							94%
10	Trường Mẫu giáo Vĩnh An	2.476.738.775		2.476.738.775	-			2.375.793.071		2.375.793.071			-							96%
11	Trường Tiểu học A Tân Phú	6.981.397.752		6.981.397.752	-			6.973.227.512		6.973.227.512			-							100%
12	Trường Tiểu học A Vĩnh Bình	6.301.194.841		6.301.194.841	-			6.301.194.841		6.301.194.841			-							100%
13	Trường Tiểu học B Vĩnh Bình	6.191.690.120		6.191.690.120				6.104.088.363		6.104.088.363										99%
14	Trường Tiểu học A Vĩnh An	10.467.851.105		10.467.851.105				10.467.851.105		10.467.851.105										100%
15	Trường Tiểu học B Vĩnh An	5.748.418.892		5.748.418.892				5.748.418.892		5.748.418.892										100%
16	Trường THCS Tân Phú	5.980.967.047		5.980.967.047	-			5.980.967.047		5.980.967.047			-							100%
17	Trường THCS Vĩnh Bình	10.546.733.710		10.546.733.710	-			10.472.379.906		10.472.379.906			-							99%
18	Trường THCS Vĩnh An	6.076.359.389		6.076.359.389	-			6.066.571.704		6.066.571.704			-							100%
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ/THỂ TÀI CHÍNH (2)																			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.014.000.000		2.014.000.000																

STT	Tên đơn vị	Dự toán (t)						Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ tài trợ chính quyền địa phương vay (2)	Chi hỗ trợ dự trù tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																			
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIẾP CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)																			
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							102.029.689								102.029.689				
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							13.185.083.573									13.185.083.573			

QUYẾT TOÁN CHUNG SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ VINH AN NĂM 2025
(Đồng, chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị (t)	Dự toán (2)										Quyết toán										So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngoài ngân sách tư	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MT QG							
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo đặc nghe	Chi khoa học và công nghệ (1)	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo đặc nghe	Chi khoa học và công nghệ (1)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo đặc nghe	Chi khoa học và công nghệ (1)	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo đặc nghe	Chi khoa học và công nghệ (1)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên						
																											Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26					
TỔNG SỐ																																
1	Nhà Văn An	103.078.000.000		-		103.078.000.000	65.517.900.000				152.856.541.768			127.321.932.336	66.887.700.608		12.247.486.130	8.673.144.706	2.574.331.448	102.029.689	11.185.083.573	100%		124%								



Điều mẫu số 59

KẾ LỆNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Tổng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị (t)	Dự toán									Thực hiện						Số sách (T)								
		Tổng số	Bổ sung của địa ngân sách	Bổ sung của địa ngân sách						Tổng số	Bổ sung của địa ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung của địa ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư đầu tư các CTMT nhận vụ	Vốn sự ngành thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn sự đầu tư các CTMT và quốc gia			Tổng số	Vốn ngân sách	Gồm				Vốn đầu tư đầu tư các CTMT và quốc gia	Vốn sự ngành thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn sự đầu tư các CTMT và quốc gia					
					Vốn ngoài mức	Vốn trong mức								Vốn ngoài mức	Vốn trong mức						Vốn ngân sách	Vốn trong mức			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18 1	18=19 2	19=11+13	20=12+14	21=13 3	22=14 4	23=15 5	24=1 6/8
TỔNG SỐ																									
1	Xã Vĩnh An	101.855.000.000	101.521.000.000	335.000.000	333.000.000					151.832.158.199	101.521.000.000	340.311.158.199	340.311.158.199					100%	100%	10100%	10000%				

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến tổng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến tổng xã.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

ĐVT: Tỷ lệ

ST T	Nội dung (1)	Đợt 1										Đợt 2										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																												
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025						Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																									
						Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển